

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 100/2021/DS-PT.

Ngày: 30/6/2021.

V/v: “*Tranh chấp đòi lại
tài sản là quyền sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ Tâm Tú

Bà Võ Thị Phụng

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Bà Đặng Kim Quang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 6 năm 2021 tại phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang công khai xét xử phúc thẩm vụ án thụ lý số 42/2021/TLPT-DS ngày 16 tháng 4 năm 2021 về việc “*Tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 100/2021/QĐ-PT ngày 07 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Trần Thị Kim T, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1957;

Địa chỉ: Khu vực D, phường E, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

Địa chỉ: khu vực G, phường H, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Thế H - Chức vụ: Chi cục trưởng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Ca Thị Bích P - Chấp hành viên sơ cấp Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C; Địa chỉ: Ấp I, xã K, thành phố M, tỉnh Hậu Giang.

2. Bà Đồng Thị N, sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu vực D, phường E, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

3. Ông Nguyễn Văn N1; Địa chỉ: Ấp L, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

(Tất cả các đương sự có mặt tại phiên tòa)

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T1 là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn bà Trần Thị Kim T trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp do bà N không có tiền trả theo bản án ngày 11/11/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, nên ngày 09/10/2015 Cơ quan thi hành án dân sự huyện Long Mỹ (nay là thị xã C) cưỡng chế giao cho bà phần đất có diện tích 3.774m² để khấu trừ số tiền bà N nợ bà. Nhưng từ khi được giao đất ngày 09/10/2015 thì ông Nguyễn Văn T1 (chồng bà N) chiếm lại phần đất và sử dụng cho đến nay. Ngày 07/8/2018 bà được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03247. Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T1, bà Đồng Thị N phải giao trả lại phần đất được cấp và bồi thường thiệt hại cho bà 04 năm canh tác trên phần đất với số tiền 6.000.000 đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T1 giao trả lại phần đất tại thửa 966. Về cây trồng trên đất tranh chấp bà yêu cầu được sở hữu và đồng ý tự nguyện trả giá trị theo định giá cho ông T1, bà N. Đối với yêu cầu khởi kiện về việc bồi thường thiệt hại 04 năm canh tác trên phần đất với số tiền 6.000.000 đồng bà xin rút lại và xác định đây là sự tự nguyện của bà.

Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 trình bày: Nguồn gốc phần đất tranh chấp là của mẹ ruột ông là bà Huỳnh Thị M cho ông, khi vợ ông chơi hụi với bà T ông hoàn toàn không biết, khi Nhà nước vào cưỡng chế đất thì cũng không có mặt ông và ông cũng không được thông báo, phần đất thì ông vẫn sử dụng cho đến nay. Bà T yêu cầu ông và bà N trả phần đất có diện tích 3.774m² (theo đo đạc

thực tế là 3.734,9m²) và bồi thường thiệt hại 6.000.000 đồng thì ông không đồng ý.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Đồng Thị N trình bày: Bà thừa nhận ngày 11/11/2009 Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang có xử buộc bà phải trả cho bà T số tiền 109.553.000 đồng. Do không thống nhất cách thức trả nợ, nên bà T yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự phát mãi phần đất của vợ chồng bà. Sau đó Cơ quan thi hành án dân sự cưỡng chế cắt phần đất của vợ chồng bà có diện tích 3.774,0m² giao cho bà T, khi cưỡng chế giao đất không có mặt của vợ chồng bà. Về nguồn gốc đất là của mẹ chồng bà là Huỳnh Thị M, bà không có phần đất riêng nào. Bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 trình bày: Phần đất tranh chấp trước đây của mẹ ruột ông cho ông và ông T1, nhưng do anh em tin tưởng nên ông để ông T1 đứng tên quyền sử dụng đất. Thực tế sử dụng chia làm hai phần, ông một phần, ông T1 một phần. Ông canh tác trên phần đất của ông, phần đất của ông T1 thì ông đứng ra làm, đến khi thu hoạch thì chia đôi lợi nhuận với ông T1, khoảng hai năm nay bà T tranh chấp phần đất trên, ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C có đại diện là bà Ca Thị Bích P trình bày: Căn cứ vào Bản án dân sự phúc thẩm số 345/2009/DS-PT ngày 11/11/2009 của Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C ra Quyết định thi hành án để thi hành bản án trên nhưng bà N không có tiền để thực hiện nghĩa vụ, nên Chi cục Thi hành án dân sự tiến hành kê biên phần đất là tài sản của bà N trong khối tài sản chung của bà với ông T1 để thực hiện nghĩa vụ trả nợ là đúng theo quy định tại Điều 74 Luật thi hành án dân sự và trong quá trình thi hành án Chi cục Thi hành án đã tổng đạt đầy đủ văn bản tố tụng cho ông T1, bà N theo quy định của pháp luật.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Trần Thị Kim T.

Buộc bị đơn Nguyễn Văn T1 có nghĩa vụ giao trả cho bà Trần Thị Kim T phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.734,9m² tại thửa 966, tờ bản đồ số 02 thuộc Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang. (Có lược đồ kèm theo)

Bà Trần Thị Kim T được quản lý sử dụng cây trồng trên đất là tràm bông vàng gồm có: 06 cây loại A, 23 cây loại B, 05 cây loại C, 03 cây loại D. Bà T có

nghĩa vụ trả giá trị cho ông T1 với số tiền 9.360.000 đồng (Chín triệu ba trăm sáu chục nghìn đồng).

Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà T về việc yêu cầu ông T1 bồi thường thiệt hại 6.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; chi phí xem xét thẩm định và định giá; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 29 tháng 01 năm 2021, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T; Cho ông Nguyễn Văn T1 được tiếp tục ổn định sử dụng phần đất diện tích 3.734,9m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm:

Về tố tụng, quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng qui định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn ông Nguyễn Văn T1 có đơn kháng cáo hợp lệ, còn trong thời hạn luật định và đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đơn để xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật: Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp quyền sử dụng đất và bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng là chưa phù hợp. Bởi vì, nguyên đơn bà Trần Thị Kim T xác định phần đất tranh chấp bà được Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C giao năm 2015 và bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2018, nhưng do bị đơn ông Nguyễn Văn T1 chiếm canh tác nên phát sinh tranh chấp. Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T1 giao trả phần đất cho bà; ông T1 không đồng ý trả đất theo

yêu cầu khởi kiện của bà T. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là tranh chấp đòi lại tài sản là quyền sử dụng đất.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1:

[3.1]. Theo Bản án dân sự phúc thẩm số 345/2009/DS-PT ngày 11/11/2009, buộc bà Đồng Thị N phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị Kim T số tiền 109.553.000 đồng và lãi suất chậm thi hành án. Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, do bà N không tự nguyện thi hành án nên Chi cục Thi hành án dân sự huyện C (nay là thị xã C) đã thực hiện theo quy định tại Điều 74 Luật thi hành án dân sự, tiến hành kê biên tài sản của bà N trong khối tài sản chung với ông T1 tại thửa đất số 521, diện tích 7548m², loại đất trồng lúa, phần đất này cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T1. Đến ngày 07/8/2018 bà T được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03247, ngày 07/8/2018, tại thửa 966, tờ bản đồ số 2, diện tích 3774,0m², đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

Theo mảnh trích đo địa chính số 33/TTKTTN&MT ngày 25/5/2020 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang, đất tranh chấp có tổng diện tích là 3.734,9m² (Trong đó có 221,1m² đất thuộc hành lang bảo vệ an toàn kênh Thủy Lợi).

[3.2]. Đối với việc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 cho rằng khi cơ quan thi hành án vào cưỡng chế đất thì cũng không có mặt ông và ông cũng không được thông báo là không có căn cứ. Bởi lẽ, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C đã căn cứ Điều 74 Luật thi hành án dân sự thông báo cho ông Nguyễn Văn T1, bà Đồng Thị N, bà Nguyễn Thị T2 và ông Nguyễn Văn T3 biết, trường hợp có tranh chấp hay chưa thống nhất giải quyết được về quyền sở hữu, quyền sử dụng đất thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân các cấp có thẩm quyền để giải quyết theo quy định pháp luật (Bút lục số 58) và ông T1 là người trực tiếp ký nhận thông báo này thay cho cả hộ gia đình (Bút lục số 59). Hết thời hạn ấn định nhưng Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C vẫn không nhận được thông báo thụ lý giải quyết của cơ quan có thẩm quyền, chưa có ý kiến của đương sự về việc phân chia tài sản. Đồng thời, tại Biên bản về việc thỏa thuận thi hành án ngày 05/7/2011, bà N trình bày là sau khi bàn bạc thì gia đình bà không khởi kiện nên bà thỏa thuận với bà T xác định phần tài sản của bà N trong khối tài sản chung 7548m² là 3774m² và đồng ý phát mãi phần đất này (Bút lục số 61). Do đó, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C đã thông báo kết quả về việc xác định tài sản chung của bà N trong khối tài sản chung cho ông T1, bà T2, ông T3 biết (Bút lục

số 62). Hơn nữa, tại Biên bản giải quyết việc thi hành án ngày 10/7/2013 (Bút lục số 27), ông T1 trình bày phần đất là do cha mẹ ruột tặng cho ông T1, không phải của ông vợ chồng ông T1 tự mua hay tạo lập nên ông T1 không đồng ý phát mãi phần đất mà phát mãi phần căn nhà và toàn bộ tài sản trong nhà là tài sản chung của ông với bà N.

Từ những phân tích trên cho thấy, trong suốt quá trình thi hành án ông T1 đều biết cũng như có nhận được thông báo của cơ quan thi hành án, nhưng ông T1 không thực hiện những quyền mà ông T1 được pháp luật bảo vệ. Trong quá trình tổ chức thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C đã tiến hành tổng đạt đầy đủ văn bản tố tụng cho bà N, ông T1, bà T2, ông T3 theo quy định pháp luật. Tại văn bản số 55/CTHADS.NV ngày 12/3/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang cũng nêu *“Sau khi thẩm tra hồ sơ thi hành án nhận thấy việc thụ lý và ra thông báo, ấn định thời gian tự nguyện thi hành án cũng như việc tổng đạt, giao các loại giấy tờ cho các đương sự thì chấp hành viên tuân thủ theo quy định”* (Bút lục số 197).

Sau khi tiến hành kê biên diện tích 3774m² (trong diện tích 7548m²), qua 05 lần giảm giá mà không có người tham gia đấu giá nên bà T là người được thi hành án đồng ý nhận tài sản đã kê biên để trừ vào tiền thi hành án. Đến ngày 07/8/2018 bà T được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS03247, ngày 07/8/2018, tại thửa 966, tờ bản đồ số 2, diện tích 3774,0m², đất chuyên trồng lúa nước, đất tọa lạc tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

[3.3]. Về trình tự cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Trần Thị Kim T: Tại Công văn số 1385/VPĐKĐĐ-ĐKCGCN ngày 31/10/2019 của Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang xác định: Trong quá trình giải quyết hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho bà Trần Thị Kim T, ngày 17/4/2018 ông Nguyễn Văn T1 có đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân thị xã C, do đó Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã C đã trả hồ sơ cấp Giấy chứng nhận cho bà Trần Thị Kim T. Đến ngày 16/7/2018, Ủy ban nhân dân thị xã C có công văn số 1912/UBND-NCTH về việc trả lời đơn của ông Nguyễn Văn T1 xác định việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000301 do UBND huyện C cấp ngày 14/8/1997 công nhận cho hộ ông Nguyễn Văn T1 là đúng quy định của pháp luật. Sau khi UBND thị xã C có công văn trả lời đơn khiếu nại của ông Nguyễn Văn T1, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang, Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh và Chi nhánh Văn phòng Đăng ký

đất đai thị xã C không có tiếp nhận văn bản khiếu nại của cá nhân, tổ chức nào liên quan đến phần đất mà bà T yêu cầu. Qua đối chiếu lời trình bày của bà T, đại diện Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đều thể hiện trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận CS03247 ngày 07/8/2018 do sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang cấp cho bà Trần Thị Kim T do nhận quyền sử dụng đất theo quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành án đúng theo quy định. Từ đó cho thấy bà T khởi kiện yêu cầu ông T1 trả đất là có căn cứ để chấp nhận.

[3.4]. Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 cho rằng phần đất tranh chấp là do mẹ ruột ông là bà Huỳnh Thị M tặng cho ông, không phải tài sản chung của vợ chồng ông. Để chứng minh cho lời trình bày của mình, ông T1 đã cung cấp Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất (Bút lục số 28), với nội dung bà Huỳnh Thị M tặng cho ông T1 phần đất tại thửa 521, tờ bản đồ số 02, diện tích 7548m². Tuy nhiên, hợp đồng này không ghi ngày tháng năm, không có công chứng chứng thực của cơ quan có thẩm quyền; chưa tuân thủ theo quy định tại Điều 167 Luật Đất đai năm 2013. Đồng thời, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Huỳnh Thị M thừa nhận phần đất tranh chấp là do bà cho vợ chồng ông T1, bà N để sinh sống, nuôi con và nuôi bà khi tuổi già. Tại phiên tòa bà N và ông T1 cũng thừa nhận ông bà chung sống vợ chồng với nhau hơn 30 năm. Hơn nữa, bà và ông T1 được bà M cho 3,5 công tâm 3m để sinh sống, nuôi con và nuôi bà M khi tuổi già (Bút lục số 89). Do đó, việc ông T1 cho rằng phần đất tranh chấp là do bà M tặng cho riêng ông là không có căn cứ.

[3.5]. Đối với việc ông Nguyễn Văn N1 cho rằng phần đất tranh chấp là do mẹ ông là bà Huỳnh Thị M tặng cho ông và ông Nguyễn Văn T1 và do ông T1 sống chung với bà M nên ông T1 được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hội đồng xét xử xét thấy, việc ông N1 cho rằng phần đất tranh chấp được bà M tặng cho ông nhưng ông không cung cấp được giấy tờ chứng minh việc ông được bà M tặng cho. Đồng thời, như đã nhận định tại mục [3.4] thì bà M chỉ thừa nhận phần đất tranh chấp là do bà cho vợ chồng ông T1, bà N để sinh sống, nuôi con và nuôi bà khi tuổi già, bà M không thừa nhận việc có tặng cho phần đất nào cho ông N1. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp”* và khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự: *“Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không*

đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án phải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trước có trong hồ sơ vụ việc”. Do đó, việc ông N1 cho rằng phần đất tranh chấp được bà M tặng cho ông là không có cơ sở.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T1 và ông N1 đều thừa nhận hiện nay ông T1 và ông N1 là người đang trực tiếp canh tác phần đất tranh chấp, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc ông T1 phải giao phần đất cho bà T mà không buộc ông N1 là sẽ dẫn đến việc khó thi hành án. Do đó, Hội đồng xét xử buộc ông T1 và ông N1 phải giao phần đất tranh chấp cho bà T.

[4]. Về cây trồng: Trên phần đất tranh chấp có cây trồng là tràm bông vàng (06 cây loại A, 23 cây loại B, 05 cây loại C, 03 cây loại D). Theo chứng thư thẩm định giá số 98/BDS ngày 29/6/2020 của Công ty cổ phần thẩm định giá Thống Nhất thì các cây trồng trên có giá trị là 9.360.000 đồng. Tại phiên tòa, bà T thống nhất được sử dụng các cây trồng trên và đồng ý trả giá trị theo kết quả định giá cho ông T1.

[5]. Đối với yêu cầu bồi thường thiệt hại: Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị Kim T rút lại đối với yêu cầu bồi thường. Xét thấy đây là sự tự nguyện của bà T và phù hợp với quy định của pháp luật nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với yêu cầu này của nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những lập luận và phân tích trên, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1; Xét thấy đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn T1 là người cao tuổi và có đơn xin miễn nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm theo quy định Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 91, Điều 147, Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 100, Điều 167, Điều 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T1.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm 03/2021/DS-ST ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị Kim T.
2. Buộc bị đơn ông Nguyễn Văn T1 và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn N1 có nghĩa vụ giao trả cho bà Trần Thị Kim T phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế là 3.734,9m² tại thửa 966, tờ bản đồ số 02, đất tọa lạc tại Ấp A, xã B, thị xã C, tỉnh Hậu Giang. (Có lược đồ kèm theo)
3. Bà Trần Thị Kim T được quản lý sử dụng cây trồng trên đất là tràm bông vàng gồm có: 06 cây loại A, 23 cây loại B, 05 cây loại C, 03 cây loại D. Bà Trần Thị Kim T có nghĩa vụ trả giá trị cho ông Nguyễn Văn T1 với số tiền là 9.360.000 đồng (Chín triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).
4. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị Kim T về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn T1 bồi thường thiệt hại với số tiền 6.000.000 đồng.
5. Án phí dân sự sơ thẩm:
 - Bà Trần Thị Kim T phải nộp 468.000 đồng (Bốn trăm sáu mươi tám nghìn đồng), chuyển 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0021233 ngày 15 tháng 5 năm 2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C thành tiền án phí. Bà T phải nộp thêm 168.000 đồng (Một trăm sáu mươi tám nghìn đồng).
 - Ông Nguyễn Văn T1 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.
6. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 phải nộp 6.115.754 đồng (Sáu triệu một trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi bốn đồng). Sau khi ông Nguyễn Văn T1 nộp xong giao trả lại cho bà Trần Thị Kim T.
7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Nguyễn Văn T1 được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm.
8. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9

Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

9. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TX. C;
- CC THADS TX. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông